

商务国际

现代汉语词典

XIANDAI HANYU CIDIAN

双色插图本

商务印书馆 国际有限公司

商务国际

现代汉语词典

SHANGWU GUOJI XIANDAI HANYU CIDIAN

双色插图本

商务国际辞书编辑部

商务印书馆国际有限公司

中国·北京

图书在版编目(CIP)数据

商务国际现代汉语词典：双色插图本 / 商务国际辞书编辑部编.
—北京：商务印书馆国际有限公司，2013.6
ISBN 978-7-80103-976-7

I. ①商… II. ①单… III. ①现代汉语—词典 IV. ①H164

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2013)第 099237 号

版权所有·违者必究

SHANGWU GUOJI XIANDAI HANYU CIDIAN
商务国际现代汉语词典(双色插图本)

商务印书馆国际有限公司出版发行

(北京市东城区史家胡同甲 24 号 邮编:100010)
(电子信箱:cpinter@public3.bta.net.cn)

封面设计:付 强

全国新华书店经销

发行热线:(010)65598498 传真:(010)85118347

编辑部电话:(010)65122489

河北新华第一印刷有限责任公司印刷

字数:3212千字

开本:880×1230 1/64 印张:24.125

2013年8月第1版第1次印刷

定价:39.80元

如有印装质量问题,请与我公司联系调换。

编 纂

商务国际辞书编辑部

新词语部分撰稿

亢世勇 刘海润 王兴隆

编 辑

朱洪军 金春梅 盛艳玲 张秋霞

校 对

王朝晖 陈桂杰 梁 超

出版说明

本词典是一部学习型、规范型的现代汉语词典，具有收词适量、释义简明易懂、例证充分体现词语的含义和用法、功能丰富实用的特点。它是在中国社会科学院语言所词典室资深辞书专家单耀海、李国炎、莫衡、吴崇康四位先生编写的《当代汉语词典》基础上重新编辑修订而成的。

《当代汉语词典》2001年由上海辞书出版社出版，它的前身是湖南出版社1988年出版的《新编汉语词典》。吕叔湘先生曾专门为《新编汉语词典》作序，在条目取舍、义项分合、例证编排等方面予以充分肯定，并称赞它“的确做到了用较少的篇幅满足以实用为目的的读者的需要”。词典出版后，得到广泛好评，并荣获全国优秀图书奖。这样一部词典以及由它经过修订而衍生出来的《当代汉语词典》，为我们编辑这部现代汉语词典奠定了良好的基础。

为使本词典更加适应读者需要，我们做了如下一些主要工作：

一、调整了词目的编排顺序。以上两部有渊源的词典，有一个共同的特色，即根据汉语多字词中心义一般在后的特点，采取了多字词按末字排序（即通常所说的“逆序”）的编排方式。这种方式虽然为中心义在后的多字词查检提供了便利，但中心义不在后的多字词以及词缀式等多字词，便未能被词典收录。我们做的工作便是将逆序排列词目的方式调整为正序（按多字词的首字）排列，并且补充进相当数量的、原来不太符合逆序收词标准的语词。

二、对原书稿及补充的内容进行了严格的编辑加工，并按照词汇语义学规律和时代的发展对释义和例证做了相应的调整和改进。

三、吸收近年辞书学的研究成果，调整一些功能项，使词典的实用性更加突出。

四、由于近年反映新生事物和社会现象的新词新义大量涌现，我们在这部新编词典中，收入了那些使用相对普遍、用法比较稳定，或者是特别有词汇意义的新词语及新义项，为此我们请鲁东大学文学院专门从事新词语研究的亢世勇先生提供了专项研究成果。

作为一部现代汉语词典，它立足于收录现代汉语词汇，描写它们的语义面貌，同时，还需吸收一些进入现代汉语普通话的古代汉语、近代汉语、方言和少数民族语以及外语语言成分。我们在这些方面做了不少工作，努力使本词典更全面、更细致，更适应读者的需要。由于水平所限，本词典还会有不尽如人意之处，希望读者为我们提供宝贵的意见和建议，以使之通过不断的改进而日臻完善。

商务印书馆国际有限公司

试读结束：需要全本请在线购买：www.ertongbook.com

凡 例

1. 本词典收录现代汉语语词 67000 余个。分设为单字条目 13000 余个，多字条目 54000 余个。

2. 单字条目按汉语拼音字母次序排列。同音的按笔画排列，笔画少的在前，多的在后。笔画数相同的，按起笔笔形横(一)、竖(丨)、撇(丿)、点(丶)、折(乚)的顺序排列。

3. 繁体字、异体字不单立条目，用括号附在正体之后。异体字在左上角用星号“*”标明。繁体字、异体字只适用于正体的部分义项时，在左上角标出所适用的义项号码。

4. 单字条目形同而音、义不同的，均分立条目，如“号”háo 和“号”hào，“巷”hàng 和“巷”xiàng。形、义相同而音不相同，各有适用范围的，也分立条目，如“剥”bāo 和“剥”bō，“薄”báo 和“薄”bó。

5. 多字条目按首字排在领头的单字条目之下。多字条目不止一条的，按第二个字的音序排列。第二个字相同的，按第三个字排列，以下类推。

6. 字形相同而读音不同的多字条目，按不同读音分别立条。如“拆散”chāisǎn 和“拆散”chāisàn。轻声条目排在同形的非轻声条目之后，如【大方】dà·fang 排在【大方】dàfāng 之后。

7. 意义相同而写法不同的多字条目，一般分别立条，以较为通用的一条为主条并加注释，注末加“也作某某”或“某也作某”。如【按捺】……也作按纳；【斑白】……也作班白、颁白；【杀一儆百】……“儆”也作警。其他不同写法的条目，不再详注，只注“同某某”，如【芊眠】同“芊绵”。

8. “也作某某”适用所有义项的，加在释文的最前面；只适用于某一义项的，加在该义项释文的末尾。

9. 每个条目都用汉语拼音注音。条目中的轻声字，注音不标调号，注音前加圆点，如【便宜】pián·yi。一般轻读，也可以重读的字，注音上标调号，注音前加圆点，如【因为】yīn·wèi。儿化音的标注，采用在基本形式后加“r”的方式。专名、地名等拼音音节首字母不采用大写。

10. 多字条目的注音在中间加双斜线“//”的，表示中间可以加入其他成分，如【堵车】dǔ//chē。

11. 有异读的词，业经普通话审音委员会审订过的，一般依照审音委员会

的审订。传统上有两读,且都较通行的,酌收两读,如:“臧”(·de 又·te);“酳”(shī 又 shāi)。

12. 只用于构造多音节单纯词的单字,用该单字所构成的多字条目只出一条的,用[]括出并释义,多字词除首字之外的字为需要注音的字时,用拼音注音,如:腌 ā [腌臢](-·za);蝠 fú [蝙蝠](biān-)。

13. 词目不标注名词、动词、形容词等实词词性,一些词类如虚词及某些小类如“状态词”“属性词”,在释义中予以说明。

14. 义项前标〈口〉的表示口语词语,标〈方〉的表示方言词语或方言义,标〈书〉的表示书面上的文言词语或文言义。〈口〉、〈方〉、〈书〉等标记适用于整个条目各个义项的,标在第一义项之前;只适用于个别义项的,标在相应义项号码之后。

15. 例词或例句中的本字或本词用“~”代替。例与例之间用“|”隔开。

16. 例句前标“◇”的,表示是比喻义用法。

17. “注意”后面的文字,属于提示性内容,目的在于提醒读者读准字音、区别容易相混的字形等以正确使用词语。

18. 单字条目下,附有语汇,列出由该单字所构成的词语(都为该单字在多字词中为末字的词语),目的在于向读者提供较多的词汇信息,也可供研究汉语词汇参考使用。

总 目

凡例	2
音节表	4
部首检字表	10
部首目录	10
检字表	12
难检字笔画索引	67
正文	1—1441
附录	
汉语拼音方案	1442
中国历代纪元表	1445
中国少数民族简表	1466
计量单位简表	1469

音 节 表

		•bai	23	biě	68	cào	102	chèn	127	chuí	165
	A	bān	23	biè	68	cè	102	•chen	128	chūn	167
		bǎn	25	bīn	68	cèi	103	chēng	128	chún	168
ā	1	bàn	26	bìn	69	cēn	104	chéng	129	chǔn	169
á	1	bāng	29	bīng	69	cén	104	chěng	135	chuō	169
ǎ	1	bǎng	30	bǐng	71	cēng	104	chèng	135	chuò	170
à	1	bàng	30	bǐng	72	céng	104	chī	135	cī	170
•a	1	bāo	31	bō	74	cèng	104	chí	137	cí	170
āi	2	báo	33	bó	75	chā	104	chǐ	139	cǐ	173
ái	3	bǎo	33	bō	78	chá	106	chì	140	cì	173
ǎi	3	bào	36	bò	78	chǎ	108	chōng	141	cōng	175
ài	3	bēi	40	•bo	78	chà	108	chóng	143	cóng	175
ān	5	běi	42	bū	78	chāi	109	chǒng	144	còu	177
ǎn	7	bèi	42	bú	79	chái	109	chōu	145	cú	178
àn	7	•bei	45	bǔ	79	chǎi	110	chóu	146	cù	178
āng	9	bēn	45	bù	80	chài	110	chǒu	148	cuān	179
áng	9	běn	46			chān	110	chòu	148	cuán	180
àng	10	bèn	48	C		chán	110	chū	149	cuàn	180
āo	10	bēng	48			chǎn	112	chú	154	cuī	180
áo	10	béng	48	cā	91	chàn	112	chǔ	155	cuǐ	181
ǎo	11	běng	49	cǎ	91	chāng	113	chù	157	cuì	181
ào	11	bèng	49	cāi	91	cháng	113	chuā	158	cūn	182
		bī	49	cái	91	chǎng	116	chuāi	158	cún	182
	B	bí	49	cǎi	93	chàng	117	chuái	158	cǔn	183
		bǐ	50	cài	95	chāo	118	chuǎi	158	cùn	183
bā	12	bì	53	cān	95	cháo	120	chuài	159	cuō	183
bá	14	biān	57	cán	97	chǎo	121	chuān	159	cuó	184
bǎ	14	biǎn	60	cǎn	98	chào	122	chuán	160	cuǒ	184
bà	16	biàn	60	càn	99	chē	122	chuǎn	162	cuò	184
•ba	17	biāo	63	cāng	99	chē	123	chuàn	162		
bāi	17	biǎo	65	cáng	100	chè	123	chuāng	163		
bái	17	biào	66	cāo	100	chèn	124	chuáng	163		
bǎi	20	biē	66	cáo	101	chén	124	chuǎng	164	dā	186
bài	22	bié	67	cǎo	101	chēn	127	chuàng	164	dá	187
						chěn	127	chuī	165	dǎ	188
										D	

dà	192	dòng	249	fǎng	295	gèn	354	hǎn	406	huáng	452
• da	199	dōu	252	fàng	296	gēng	354	hàn	407	huǎng	454
dāi	200	dǒu	252	fēi	298	gěng	355	hāng	408	huàng	455
dǎi	200	dòu	253	fēi	300	gèng	356	háng	408	huī	455
dài	200	dū	254	fēi	301	gōng	356	hàng	410	huí	456
dān	203	dú	255	fèi	301	gǒng	363	hāo	410	huī	459
dǎn	206	dǔ	258	fēn	303	gòng	363	háo	410	huì	460
dàn	206	dù	258	fén	306	gōu	364	hǎo	411	hūn	463
dāng	208	duān	260	fēn	306	gǒu	365	hào	413	hún	464
dǎng	210	duǎn	260	fèn	307	gòu	366	hē	415	hùn	465
dàng	210	duàn	261	fēng	308	gū	367	hé	415	huō	465
dāo	212	duī	263	féng	314	gǔ	369	hè	421	huó	466
dǎo	212	duì	263	fěng	314	gù	373	hè	421	huó	466
dáo	212	dūn	266	fèng	314	guā	375	hēi	422	huǒ	467
dǎo	213	dǔn	267	fiào	315	guǎ	376	hén	423	huò	469
dào	214	dùn	267	fó	315	guà	377	hěn	424		
dē	218	duō	268	fǒu	315	guāi	378	hèn	424		
dé	218	duó	269	fū	316	guǎi	378	hēng	424		
dè	220	duǒ	270	fú	317	guài	379	héng	424		
• de	220	duò	270	fǔ	321	guān	379	héng	424		
dēi	221			fù	323	guǎn	382	hèng	426		
děi	221					guǎn	384	hm	426		
dèn	221					guāng	385	hng	426		
dēng	221	ē	271			guǎng	387	hōng	426		
děng	222	é	271	gā	330	guàng	387	hóng	427		
dèng	223	ě	272	gá	330	guī	388	hǒng	429		
dī	223	è	272	gǎ	330	guǐ	390	hòng	429		
dí	225	• e	274	gà	330	guì	392	hōu	429		
dǐ	227	ēn	274	gāi	331	gǔn	393	hóu	430		
dī	228	èn	274	gǎi	331	gùn	393	hǒu	430		
diǎ	232	ér	274	gài	332	guō	393	hòu	430		
diǎn	232	ěr	275	gān	333	guó	394	hū	433		
diǎn	233	èr	276	gǎn	335	guō	396	hú	435		
diàn	235			gǎn	338	guò	397	hǔ	437		
diào	238			gàn	339			hù	437		
diào	239	fā	279	gāng	339			huā	439		
diào	239	fá	282	gǎng	340			huá	442		
diē	241	fǎ	283	gàng	341			huà	443		
dié	242	fà	284	gāo	341	hā	401	huái	446		
dīng	243	• fa	284	gǎo	345	há	401	• huai	447		
dǐng	244	fān	284	gào	346	hǎ	401	huān	447		
dǐng	245	fàn	286	gē	347	hà	401	huán	448		
diū	247	fǎn	287	gē	349	hāi	401	huǎn	449		
dōng	248	fǎn	286	gě	351	hái	401	huàn	450		
dōng	249	fàn	287	gè	351	hǎi	402	huāng	451		
		fàng	292	gěi	352	hài	403				
		fáng	294	gēn	353	hān	404				
				gén	354	hán	404				
				gěn	354						

J

jī	472
jí	478
jǐ	483
jì	484
jiā	490
jiá	494
jiǎ	494
jià	496
jiān	497
jiǎn	501
jiàn	504
jiāng	509
jiǎng	511
jiàng	512
jiāo	513
jiáo	517
jiǎo	517
jiào	519
jiē	522
jié	525
jiě	529
jiè	531
• jie	533
jīn	533
jǐn	536
jìn	537
jīng	541

jǐng	547	kōng	592	lǎng	621	lìng	664	mǎ	691	míng	724
jìng	548	kǒng	594	làng	621	liū	665	mà	692	mǐng	728
jiōng	551	kòng	594	lāo	621	liú	665	•ma	693	mìng	728
jiǒng	551	kōu	595	láo	621	liǔ	669	mái	693	miù	729
jiū	551	kǒu	596	lǎo	623	liù	669	mǎi	693	mō	729
jiǔ	552	kòu	598	lào	627	•lo	670	mài	694	mó	730
jiù	554	kū	598	lē	627	lōng	670	mān	695	mō	732
jū	556	kǔ	599	lè	627	lóng	670	mán	695	mò	732
jú	558	kù	600	•le	628	lǒng	672	mǎn	696	mōu	735
jǔ	559	kuā	601	lēi	629	lòng	672	màn	697	móu	735
jù	560	kuǎ	601	léi	629	lōu	672	māng	698	mǒu	736
juān	563	kuà	602	lěi	629	lóu	672	máng	698	mú	736
juǎn	564	kuǎi	602	lèi	630	lǒu	673	mǎng	700	mǔ	736
juàn	564	kuài	602	•lei	631	lòu	673	māo	700	mù	737
juē	565	kuān	604	lēng	631	•lou	674	máo	700		
jué	565	kuǎn	605	léng	631	lū	674	mǎo	702	N	
juě	569	kuāng	605	lēng	631	lú	674	mào	702		
juè	569	kuáng	605	lèng	632	lǔ	675	•me	703	nā	741
jūn	569	kuǎng	606	lī	633	lù	676	méi	703	ná	741
jùn	571	kuàng	606	lí	633	•lu	679	měi	706	nǎ	741
		kuī	607	lǐ	635	lú	679	mèi	707	nà	742
K		kuí	608	lì	637	lǔ	679	mēn	707	•na	743
		kuǐ	609	•li	642	lǜ	680	mén	708	nǎi	744
kā	572	kuì	609	liǎ	643	luán	681	mèn	709	nài	744
kǎ	572	kūn	610	lián	643	luǎn	681	•men	710	nān	745
kāi	572	kǔn	610	liǎn	646	luàn	682	mēng	710	nán	745
kǎi	577	kùn	610	liàn	647	lüè	682	méng	710	nǎn	747
kài	578	kuò	611	liáng	648	lūn	683	měng	711	nàn	747
kān	578			liǎng	649	lún	683	mèng	712	nāng	748
kǎn	579	L		liàng	650	lǔn	684	mī	712	náng	748
kàn	579			liāo	652	lùn	684	mí	712	nǎng	748
kāng	581	lā	612	liáo	652	luō	685	mǐ	714	nàng	748
káng	581	lá	613	liǎo	653	luó	685	mì	715	nāo	748
kàng	581	lǎ	614	liào	654	luǒ	686	mián	716	náo	748
kāo	582	là	614	liē	655	luò	687	miǎn	716	nǎo	748
kǎo	582	•la	615	liě	655	•luo	689	miàn	718	nào	749
kào	583	lái	615	liè	655			miāo	719	né	750
kē	584	lài	616	•lie	656	M		miào	719	nè	750
ké	586	•lai	617	līn	656			miǎo	720	•ne	750
kě	586	lán	617	lín	656	m̄	690	miào	720	něi	750
kè	588	lǎn	618	lǐn	659	m̄	690	miē	721	nèi	751
kěn	591	làn	619	lìn	659	m̄	690	miè	721	nèn	752
kèn	591	lǎng	620	líng	659	mā	690	mín	721	néng	752
kēng	591	láng	620	lǐng	663	má	690	mǐn	723	ńg	753

hǎng	753	ò	770	piáo	797	qiáo	840	rě	877	sēng	906
hàng	753	ōu	770	piǎo	797	qiǎo	841	rè	877	shā	907
nī	753	ǒu	770	piào	798	qiào	841	rén	878	shá	909
ní	753	òu	771	piē	798	qiē	842	rěn	883	shǎ	909
nǐ	754			piě	798	qié	842	rèn	883	shà	909
nì	755	P		piè	799	qiě	842	rēng	885	shāi	909
niān	756			pīn	799	qiè	843	réng	885	shǎi	909
nián	756	pā	772	pín	799	qīn	844	rì	885	shài	910
niǎn	758	pá	772	pǐn	800	qín	846	róng	887	shān	910
niàn	758	pà	773	pìn	801	qǐn	847	rǒng	888	shǎn	912
niáng	759	pāi	773	pīng	801	qìn	847	róu	889	shāng	914
niàng	759	pái	774	píng	801	qīng	847	ròu	889	shǎng	916
niǎo	759	pǎi	775	pō	805	qíng	854	rú	890	shàng	917
niào	760	pài	776	pó	806	qǐng	855	rǔ	892	• shang	921
niē	760	pān	776	pō	806	qìng	856	rù	892	shāo	921
nié	760	pán	777	pò	806	qióng	857	ruá	894	sháo	922
niè	760	pàn	778	• po	808	qiū	858	ruán	894	shǎo	922
nín	761	pāng	779	pōu	808	qiú	859	ruǎn	894	shào	923
níng	761	páng	779	póu	809	qiǔ	861	ruí	895	shē	923
nǐng	762	pǎng	780	pǒu	809	qū	861	ruǐ	895	shé	924
ning	762	pàng	780	pū	809	qú	863	ruì	895	shě	924
niū	763	pāo	780	pú	810	qǔ	864	rún	896	shè	925
niú	763	páo	781	pǔ	811	qù	865	rùn	896	shéi	927
niǔ	763	pǎo	781	pù	811	quān	866	ruó	896	shēn	927
niù	764	pào	782			quán	866	ruò	896	shén	931
nóng	764	pēi	783	Q		quǎn	869			shěn	933
nòng	765	péi	783			quàn	869	S		shèn	933
nòu	766	pèi	784	qī	813	quē	870			shēng	934
nú	766	pēn	785	qí	815	qué	871	sā	898	shéng	939
nǚ	766	pén	786	qǐ	819	què	871	sǎ	898	shěng	940
nù	766	pèn	786	qì	823	qūn	872	sà	899	shèng	940
nǚ	767	pēng	786	qiā	826	qún	872	sāi	899	shī	942
nù	768	péng	786	qiá	826			sài	899	shí	946
nuǎn	768	pěng	787	qiǎ	826	R		sān	900	shǐ	953
nüè	768	pèng	788	qià	827			sǎn	902	shì	954
nún	768	pī	788	qiān	827	rán	874	sàn	902	• shi	963
nuó	768	pí	790	qián	830	rǎn	874	sāng	903	shōu	963
nuò	769	pǐ	792	qiǎn	833	rāng	875	sǎng	903	shóu	964
		pì	793	qiàn	834	ráng	875	sàng	903	shòu	969
O		piān	793	qiāng	835	rǎng	875	sāo	904	shū	971
		pián	795	qiáng	836	ràng	875	sǎo	904	shú	975
ō	770	piǎn	795	qiǎng	837	ráo	876	sào	905	shǔ	976
ó	770	piàn	795	qiàng	839	rǎo	876	sè	905	shù	977
ǒ	770	piāo	796	qiāo	839	rào	876	sēn	906	shuā	980
										shuǎ	980
										shuà	981

shuāi	981	tān	1017	tú	1061	wěn	1104	xǐng	1184	yē	1234
shuǎi	981	tán	1018	tǔ	1063	wèn	1105	xìng	1185	yé	1234
shuài	981	tǎn	1019	tù	1064	wēng	1106	xiōng	1186	yě	1234
shuān	982	tàn	1020	tuān	1065	wěng	1106	xióng	1188	yè	1235
shuàn	982	tāng	1021	tuán	1065	wèng	1106	xiòng	1188	yī	1237
shuāng	982	táng	1022	tuǎn	1065	wō	1106	xiū	1189	yí	1248
shuǎng	984	tǎng	1023	tuàn	1065	wǒ	1107	xiǔ	1191	yǐ	1252
shuí	984	tàng	1023	tuī	1065	wò	1107	xiù	1191	yì	1254
shuǐ	984	tāo	1024	tuí	1067	wū	1108	xū	1192	yīn	1262
shuì	987	táo	1024	tuǐ	1067	wú	1110	xú	1194	yín	1265
shǔn	987	tǎo	1026	tuì	1068	wǔ	1115	xǔ	1194	yīn	1267
shuō	989	tào	1026	tūn	1069	wù	1118	xù	1195	yìn	1270
shuò	990	tè	1028	tún	1069			• xu	1197	yīng	1271
sī	991	tēi	1029	tǔn	1070			xuān	1197	yíng	1272
sǐ	994	tēng	1029	tùn	1070			xuán	1198	yǐng	1274
sì	996	téng	1029	tuō	1070	xī	1122	xuǎn	1199	yìng	1275
sōng	998	tī	1030	tuó	1072	xí	1127	xuàn	1200	yō	1277
sóng	999	tí	1030	tuǒ	1073	xǐ	1128	xuē	1201	• yo	1277
sǒng	999	tǐ	1033	tuò	1073	xì	1130	xué	1201	yōng	1278
sòng	999	tì	1034			xiā	1133	xuě	1203	yóng	1279
sōu	1000	tiān	1035			xiá	1133	xuè	1203	yǒng	1280
sǒu	1001	tián	1039			xià	1134	xūn	1204	yòng	1280
sòu	1001	tiǎn	1040	wā	1075	xiān	1138	xún	1205	yōu	1281
sū	1001	tiàn	1040	wá	1075	xián	1141	xùn	1207	yóu	1283
sú	1001	tiāo	1040	wǎ	1075	xiǎn	1143			yǒu	1287
sù	1002	tiāo	1040	wǎ	1075	xiǎn	1143			yòu	1290
suān	1004	tiáo	1041	wà	1076	xiàn	1145			yū	1292
suàn	1005	tiǎo	1043	• wa	1076	xiāng	1148			yú	1292
suī	1006	tiào	1043	wāi	1076	xiáng	1152	yā	1209	yǔ	1296
suí	1006	tiē	1044	wǎi	1076	xiǎng	1153	yá	1210	yù	1299
suǐ	1007	tiě	1044	wài	1076	xiàng	1154	yǎ	1211	yuān	1303
suì	1007	tiè	1046	wān	1079	xiào	1156	yǎ	1211	yuán	1304
sūn	1008	tīng	1046	wán	1080	xiāo	1156	yà	1212	yuǎn	1309
sǔn	1008	tīng	1046	wán	1080	xiáo	1159	• ya	1213	yuàn	1310
suō	1009	tíng	1047	wǎn	1082	xiǎo	1159	yān	1213	yuē	1310
suǒ	1010	tǐng	1048	wàn	1083	xiào	1163	yán	1214	yuě	1311
		tǐng	1049	wāng	1085	xiē	1165	yán	1214	yuè	1311
		tōng	1049	wáng	1085	xié	1166	yǎn	1218	yūn	1314
		tóng	1051	wǎng	1086	xiě	1168	yàn	1221	yǔn	1314
		tǒng	1054	wàng	1087	xiè	1168	yāng	1223	yǔn	1316
tā	1012	tòng	1055	wēi	1089	xīn	1170	yáng	1224	yǔn	1316
tǎ	1013	tōu	1056	wéi	1091	xǐn	1177	yǎng	1226	yùn	1316
tà	1013	tóu	1056	wěi	1094	xín	1177	yàng	1227		
tāi	1014	tóu	1056	wèi	1097	xǐn	1177	yāo	1228		
tái	1014	tǒu	1059	wèi	1097	xìn	1177	yáo	1229		
tǎi	1015	tòu	1060	wēn	1100	xīng	1179	yǎo	1231	zā	1319
tài	1015	tū	1060	wén	1101	xíng	1180	yào	1232	zá	1319

zǎ	1320	zěn	1331	zhāo	1345	zhì	1377	zhuàn	1406	zǒu	1428
zāi	1320	zèn	1331	zháo	1347	zhōng	1383	zhuāng	1407	zòu	1429
zǎi	1321	zēng	1331	zhǎo	1347	zhǒng	1387	zhuǎng	1409	zū	1430
zài	1321	zèng	1332	zhào	1348	zhòng	1388	zhuàng	1409	zú	1430
zān	1324	zhā	1332	zhē	1350	zhōu	1390	zhuī	1410	zǔ	1431
zán	1324	zhá	1333	zhé	1350	zhóu	1392	zhuì	1411	zuān	1433
zǎn	1324	zhǎ	1333	zhě	1352	zhǒu	1392	zhūn	1412	zuǎn	1433
zàn	1324	zhà	1334	zhè	1352	zhòu	1392	zhǔn	1412	zuàn	1433
•zan	1325	•zha	1335	•zhe	1353	zhū	1393	zhuō	1413	zuī	1433
zāng	1325	zhāi	1335	zhèi	1353	zhú	1394	zhuó	1413	zuǐ	1433
zǎng	1325	zhái	1335	zhēn	1353	zhǔ	1395	zī	1415	zuì	1434
zàng	1325	zhǎi	1336	zhěn	1356	zhù	1398	zǐ	1417	zūn	1435
zāo	1326	zhài	1336	zhèn	1357	zhuā	1402	zi	1418	zǔn	1436
záo	1326	zhān	1336	zhēng	1359	zhuǎ	1402	•zi	1424	zùn	1436
zǎo	1327	zhǎn	1337	zhěng	1361	zhuāi	1402	zōng	1425	zuō	1436
zào	1328	zhàn	1339	zhèng	1362	zhuǎi	1402	zǒng	1426	zuó	1436
zé	1329	zhāng	1341	zhī	1366	zhuài	1402	zòng	1427	zuǒ	1436
zè	1330	zhǎng	1342	zhí	1370	zhuān	1403	zōu	1427	zuò	1437
zéi	1330	zhàng	1343	zhǐ	1374	zhuǎn	1404				

部首检字表

〔说明〕1.本表采用的部首依据《汉字部首表》的 201 个部首,根据本字典的收字作了调整;编排次序依据《现代汉语通用字笔顺规范》《GB13000.1 字符集汉字笔顺规范》和《GB13000.1 字符集汉字字序(笔画序)规范》,按笔画数由少到多顺序排列,同笔画数的,按起笔笔形横(一)、竖(丨)、撇(丿)、点(丶)折(冫)顺序排列,第一笔相同的,按第二笔,依次类推。2.在《部首目录》中,主部首的左边标有部首序号。3.在《检字表》中,同部首的字按除去部首笔画以外笔的画数排列。4.检字时,需先在《部首目录》里查出待查字所属部首的页码,然后再查《检字表》。5.为便读者查检,有些字分收在几个部首内。6.《检字表》后面另附有《难检字笔画索引》备查。

(一) 部首目录

(部首左边的号码是部首序号;右边的号码指检字表的页码。)

	一画	[16]	几	17	[80]	扌	39	48	宀	27	
		14	儿	16	30	艹	20	49	辶	27	
1	一	12	匕	16	31	寸	22	50	冫	28	
2	丨	12	几	16	32	升	22	[50]	彡	28	
3	丿	12	勹	17	33	大	22	51	尸	28	
4	丶	13	彳	17	[34]	兀	22	52	己	28	
5	冫(丁 冫 乚 乙)	13	[11]	ㄥ	14	34	九	22	[52]	己	28
			19	冫	17	35	弋	22	[52]	巳	28
	二画	[166]	讠	59	36	小	22	53	弓	28	
		20	凵	17	[36]	艹	22	54	子	29	
6	十	13	卩	17	37	口	22	55	中	29	
7	厂	14	[175]	冫(左)	61	38	冫	24	56	女	29
8	匸	14	[159]	冫(右)	57	39	山	25	57	飞	29
[9]	乇	14	22	刀	17	40	巾	25	58	马	29
[22]	リ	18	23	力	18	41	彳	25	[50]	彳	28
9	卜	14	24	又	18	42	彡	26	[148]	彡	55
10	冂	14	25	厶	18	[66]	彡	33	59	彡	30
[12]	彳	15	26	彳	19	43	夕	26	60	彡	30
[7]	冫	14	[21]	巳	17	44	彡	26			
11	八	14				[185]	彡	64			
12	人	15		三画		45	彡	26	61	王	30
[12]	人	16	27	干	19	46	广	26	62	无	31
[22]	𠂇	18	28	工	19	47	冂	26	63	韦	31
[10]	冂	14	29	土	19	[77]	彳	36	[123]	考	50
13	勹	16	[29]	士	20	[98]	彡	44	64	木	31

[64]	水	33	101	甘	45	143	羊	54	175	阜	60
65	支	33	102	石	45	[143]	羊	54	176	金	61
66	犬	33	103	龙	46	[143]	羊	54	[185]	食	65
67	歹	33	[67]	歹	33	144	米	54	177	鱼	63
68	车(車)	33	104	业	46	145	聿	54	178	隶	64
69	牙	34	[77]	业	38	[145]	聿	54		九画	
70	戈	34	105	目	46	146	艮	54			
[62]	无	31	106	田	46	147	羽	54	179	革	64
71	比	34	107	田	46	[30]	艸	22	[128]	頁	50
72	瓦	34	108	皿	47	[148]	糸	55	180	面	64
73	止	34	[176]	生	62	148	糸	54	181	非	64
74	支	35	109	生	47				[63]	韋	31
[98]	小	45	110	矢	47		七画		182	骨	64
[75]	日(日)	35	111	禾	47	149	麦	56	183	香	64
75	日(日)	35	112	白	47	[83]	县	41	184	鬼	64
[88]	月	42	113	瓜	48	150	走	56	185	食	64
76	贝	35	114	鸟	48	151	走	56	[91]	風	42
77	水	36	115	广	48	[68]	赤	34	186	音	65
78	见	38	116	立	49	152	車	56	187	首	65
79	牛(牛)	39	117	穴	49	153	豆	56		十画	
80	手	39	[142]	衤	53	154	酉	57			
[80]	尹	40	[145]	衤	54	155	辰	57	[57]	飛	29
81	气	40	[118]	疋	49	156	豕	57	[58]	馬	30
82	毛	40	118	疋	49	157	卤	57	188	髟	65
[74]	女	35	119	疋	49	[76]	里	36	189	鬲	65
83	长	41	120	夂	49	[78]	貝	38	190	門	65
84	片	41	121	矛	49	[158]	見	57	191	高	65
85	斤	41	[99]	母	45	[136]	目	53		十一画	
86	爪	41				158	足	57			
87	父	41		六画		159	邑	57	192	黄	65
[86]	月	41	122	耒	50	160	身	58	193	麻	65
88	氏	42	123	老	50	[49]	走	28	194	鹿	65
89	欠	42	124	耳	50	161	走	58		十二画	
90	风	42	125	臣	50	162	采	58			
91	夂	42	126	西(西)	50	163	谷	58	195	鼎	66
92	文	42	127	而	50	164	豸	58	196	黑	66
93	方	42	128	页	50	165	龟	58	197	黍	66
94	火	43	129	至	51	166	角	58	[149]	麥	56
95	斗	43	130	虎	51	167	言	58	[156]	鹵	57
96	斗	43	131	虫	51		辛	60	[114]	鳥	48
[95]	户	43	132	肉	52		八画		[177]	魚	63
97	户	43	133	缶	52	168	青	60		十三画以上	
[100]	衤	45	134	舌	52	[83]	長	41	198	鼓	66
98	心	43	135	竹(竹)	52	169	卓	60	[173]	眼	60
[145]	巾	54	136	白	52	170	雨(雨)	60	199	鼠	66
[45]	巾	26	137	自	53	171	非	60	200	鼻	66
99	母	45	138	血	53	172	齿	60	[141]	齊	53
			139	舟	53	[130]	虎	51	[172]	齒	60
			140	色	53	[47]	門	27	[103]	龍	46
[61]	玉	31	141	齐	53	173	尾	60	[164]	龜	58
100	示	45	142	衣	53	174	佳	60	201	龠	66

(二) 检字表

(字右边的号码指正文的页码;带圆括号的是繁体字或异体字;字右上角带“★”的是非规定的归部。)

1	专 1403	丝 991	武* 1117	十一画	也* 1234	畅 117
一部	丐 332	五画	表 65	(棗) 1327	三画	肃* 1002
一 1237	廿 758	考* 582	忝* 1040	棘 482	丰* 308	八画
一画	不 267	老* 623	(長)* 113	冪 11	韦* 1091	韭* 553
二 276	五 1115	共* 363	1342	陌 55	(付) 874	临 657
丁 243	(巾) 1319	亚 1212	(亞) 1212	十二画	中 1383	禺 1294
1359	市 317	亘 354	其* 474	赖* 616	1388	幽* 1282
七 813	丐 716	吏 640	(來)* 615	十三画	内 751	将* 510
二画	卅 899	再 1321	(東) 248	媛 5	书* 971	512
三 900	不 80	(互) 354	画 444	(壽)* 969	四画	836
干* 333	友* 1287	在* 1322	事 957	(爾) 275	卡* 572	九画
338	牙* 1210	百 20	(兩) 649	(毓)* 861	826	艳* 1222
于 157	屯 1069	有* 1287	枣 1327	暨* 490	北* 42	(畢) 54
于 1292	互 437	1291	走 526	十四画	凸 1060	十一画
亏 607	丑* 148	而* 275	(並)* 72	逮 203	旧 554	鼎* 245
才 91	四画	死* 994	亟 480	十五画	归* 388	十二画
下 1134	未 1098	夹 330	825	黏* 1039	且 556	(肅)* 1002
丈 1343	末 732	491	八画	整* 1361	842	十三画
兀* 1108	击* 472	494	奏 1429	(賴)* 616	甲 494	夥* 469
1118	戈 497	夷 1248	奏毒* 255	臻* 1356	申 927	(夥)* 469
与 1292	正 1359	尧* 1229	甚 933	十六画	电 235	(暢)* 117
1296	1362	至* 1377	束 501	黼* 323	由 1283	十五画
1299	甘* 335	丞 131	歪 1076	十七画	史 953	冀* 490
万 732	世 955	六画	甬 48	(釐)* 633	央 1223	十六画
1083	卅 1130	严 1215	面* 718	(贖)* 1330	(目) 1252	幽* 69
上* 916	本 46	巫* 1109	非* 553	十八画	冉 874	3
917	(再) 1321	求 859	昼 1393	夔* 748	(册) 102	丿部
三画	(再) 1321	甫 321	九画	十九画	凹 10	一画
丰 308	可* 586	更 354	艳* 1222	豎* 1179	半* 27	入* 892
斤 815	588	356	泰* 1017	二十画	出* 149	乂 1254
开 572	丙 71	束 977	秦* 846	(贖)* 463	五画	匕* 50
井 547	左* 1436	东 649	恭* 362	二十一画	师 944	九 552
天 1035	右* 1290	丽 633	彘 1300	囊 748	曳 1236	乃* 744
夫 316	布* 88	640	哥 347	748	曲 861	二画
317	灭 721	(夾)* 330	鬲* 350	二十四画	864	千 827
元 1304	东 248	491	642	彘* 218	肉* 889	乞* 819
无* 730	且* 556	494	舜* 748	2	六画	川 159
1110	842	龙 699	夏* 1138	部	县* 1145	(九) 286
韦* 1091	丘* 858	710	十画	二画	申 162	久 553
云 1314	丛 176	来 615	焉 1214	上* 916	七画	么 703
		七画	董 537	917	非* 299	
		奉 314	爽* 984		果 396	